

Dũng Vũ

Cộng đồng tiếng Việt tại hải ngoại



Sau ngót 30 năm chiến tranh Việt Nam kết thúc, cộng đồng người Việt hải ngoại đã được chính phủ Việt Nam quan tâm đến bằng một ý nghĩa và một tình cảm khác.

Từ vị thế của kẻ lưu vong từng bị kết tội "phản bội tổ quốc" vào những năm sau 1975, cộng đồng người Việt hải ngoại dần dần được công nhận là "khúc ruột ngàn dặm" và hôm nay đã trở thành một "một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam". Điều này được khẳng định trong Nghị quyết 36 ngày 26.03.2004 của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam [1] .

Sự hình thành cộng đồng người Việt hải ngoại

Một hệ quả tất yếu của chiến tranh, xung đột ý thức, tôn giáo, mất tự do, đói nghèo là sự di cư. Câu tục ngữ "đất lành chim đậu" bất hủ của tiền nhân bao giờ cũng đúng: Một cộng đồng người Việt hải ngoại đã hình thành.

Tính đến nay vẫn chưa có một thống kê chính xác về số người Việt hiện sống tại hải ngoại. Theo tài liệu của Bộ Ngoại giao Việt Nam, "hiện nay có khoảng 2,7 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở gần 90 nước và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% ở các nước công nghiệp phát triển" [2] .

Phần lớn tập trung tại Mỹ và Canada, kể đến ở châu Âu (như Pháp, Đức, Ý,

Hòa Lan,...), Úc. Phần còn lại sống rải rác ở châu Á (như Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan,...) và ở một số nước Phi châu cũng như Nam Mỹ.

Riêng tại các xứ tư bản, sự hình thành cộng đồng người Việt hải ngoại đã trải qua nhiều giai đoạn:

Trước 1975, người Việt đã có mặt tại một vài quốc gia. Ban đầu là nhóm di dân thời thuộc địa; phần lớn tập trung tại Pháp; không đông. Sau đó, vào thập niên 60-70, nhiều đợt sinh viên du học của miền Nam Việt Nam đã đến và các xứ tư bản như Mỹ, Canada, Nhật, Pháp, Tây Đức, Ý, v.v. theo các chương trình học bổng hoặc du học tự túc. Nhóm này tương đối đông nhưng vẫn chưa đáng kể.

Sau 1975, cộng đồng người Việt hải ngoại mới thực sự trở thành một hình ảnh đáng chú ý. Nó đã tăng trưởng nhanh chóng qua nhiều đợt người rời bỏ xứ sở.

Di tản 30.04.1975: Đợt này đánh dấu cuộc ra đi lớn đầu tiên của người Việt vào những ngày cuối cùng của chiến tranh Việt Nam. Cuộc di tản chủ yếu bằng đường biển bao gồm nhiều binh sĩ miền Nam, thân nhân của họ và thường dân. Hầu hết đã định cư một cách an toàn tại các nước tư bản, đại đa số tại Hoa Kỳ.

Vượt biên: Đây là làn sóng di tản kế tiếp của người Việt: lớn nhất và bi thảm nhất. Hàng triệu người sau vài năm sống với chế độ mới, không còn chịu đựng nổi sự khắc nghiệt, đã rời bỏ quê hương đi tìm tự do bất chấp mọi hiểm nghèo. Họ vượt biên bằng đường bộ xuyên qua Lào, Campuchia vào Thái Lan, song phổ biến nhất vẫn là vượt biên bằng tàu bè thô sơ đến các nước láng giềng (như Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương, Singapore, Phi Luật

Tân, Đài Loan, Hồng Kông,...). Dự đoán có vài trăm ngàn cho đến nửa triệu người đã bỏ mình trên biển cả. Người vượt biển còn hứng chịu nhiều tai họa dọc đường: gặp cướp biển, phụ nữ bị hãm hiếp, bị bắt đưa vào Bangkok bán dâm, đàn ông bị thiêu sống, bị quăng xuống biển, người ăn thịt người vì đói, người giết người giành nước uống vì khát, người bị cảnh sát đánh đập lúc đặt chân vào bờ, tàu bị kéo lui ra biển và đắm chìm, v.v. Đối với người sống sót, đó là một biến cố hải hùng không thể nào quên và cũng là nguyên nhân của một mối thù truyền kiếp.

Người vượt biên được đưa vào những trại tị nạn nằm rải rác khắp Đông Nam Á (như Pulau Bidong, Kota Bharu, Galang, Palawan,...), hoặc ở Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, chờ ngày được một nước thứ ba chấp nhận cho định cư.

Đa số đều muốn tới Mỹ và trên thực tế, số người được định cư tại Mỹ cũng đông nhất. Người đi Mỹ nhờ có thân nhân bảo lãnh, hoặc thuộc diện đặc biệt, quân nhân miền Nam, còn không, chỉ trông chờ vào chính sách nhân đạo của chính quyền Mỹ.

Những người không đi Mỹ đã được nhiều quốc gia thứ ba cho đoàn tụ gia đình tại nơi họ có thân nhân hoặc được chấp nhận định cư vì lý do nhân đạo. Họ được phân phối đều ở nhiều nước trên thế giới theo một hiệp ước đặc biệt về chủ đề tị nạn Đông Dương được ký tại Genève vào năm 1979 [3] .

Đoàn tụ gia đình: Tiếp theo đợt vượt biên là đợt đoàn tụ gia đình. Đợt này bao gồm những người ruột thịt như cha mẹ, con cái vị thành niên muốn đoàn tụ với người thân của đợt vượt biên đã được định cư. Đợt này đông không kém đợt vượt biên.

Chương trình HO: Đây là một chương trình di dân đặc biệt của Hoa Kỳ

dành cho quân nhân VNCH cũ và thân nhân của họ. Diện này khá đông.

Khởi xã hội chủ nghĩa tan rã: Ngay khi bức tường Bá Linh sụp đổ, dân chúng từ khối Đông Âu lũ lượt đổ ủa sang Tây Âu, trong đó có hàng vạn người Việt, chủ yếu là công nhân "lao động hợp tác". Phần lớn dân Việt Nam ở Đông Đức cũ được chính quyền Đức chấp nhận cho định cư. Nhiều người Việt Nam ở các nước khác (như Tiệp Khắc, Liên Xô,...) cũng được vậy. Ngoài Đức, nhiều nước Tây Âu khác (như Ý, Hòa Lan, Anh,...) cũng chấp nhận họ. Người không được chấp nhận có huynh hướng quay về chốn cũ hoặc tìm đến các nơi dễ làm ăn buôn bán ở Đông Âu.

Xuất khẩu lao động: Ngoài những diện kể trên còn có diện "xuất khẩu lao động" sau này. Hàng trăm ngàn người sống rải rác ở các xứ Mã Lai, Đài Loan, Nhật, Đại Hàn, Ả Rập và Trung Đông. Đa số là người lao động chân tay, hoặc giúp việc nhà. Họ không định cư mà sẽ trở về nước khi hợp đồng lao động vài năm hết hạn.

Sự thành công của người Việt hải ngoại

So với các cộng đồng di dân ngoại quốc khác, cộng đồng người Việt vẫn còn non trẻ nếu tính từ cột mốc năm 1975 cho tới nay.

Tuy vậy, sau 31 năm, từ hai bàn tay trắng, người Việt hải ngoại đã làm được những việc phi thường. Đáng kể nhất là hai mặt: kinh tế và tri thức.

Về mặt kinh tế, họ đã vững mạnh. Không kể người mới định cư, đại đa số đã an cư lạc nghiệp; rất nhiều người có đời sống sung túc. Theo báo chí trong nước, mức thu nhập hàng năm của cộng đồng người Việt hải ngoại đạt khoảng 30 tỉ USD [\[4\]](#) .

Bất kể giàu nghèo, hầu như ai cũng có khả năng giúp người thân trong nước cùng phát triển. Ngày nay, tại các thành phố lớn ở Việt Nam như Sài Gòn,

Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Cần Thơ,... nền kinh tế tư nhân đang phát triển bùng nổ, âu phần lớn cũng là nhờ nguồn tài trợ của thân nhân ở nước ngoài. Cũng theo báo chí trong nước, "trong 5 năm 2001 - 2005, lượng ngoại tệ của kiều bào gửi về Việt Nam đạt gần 16 tỉ USD. Riêng năm 2005, kiều hối ước đạt 3,8 tỉ USD (tăng 42,9% so với năm 2004), cao hơn cả tổng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện (khoảng 3,3 tỉ USD)" [\[5\]](#) .

Đó là chưa kể nguồn ngoại tệ gián tiếp chảy về nước xuyên qua đường du lịch. Nguồn kiều hối còn có ích cho việc khác. Ông Trương Văn Phước, vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước, cho biết "khoản tiền 2 tỉ 600 triệu đô la do kiều bào gửi về trong năm ngoái (tức 2004 - DV) đã giúp cải thiện cán cân thanh toán của Việt Nam và giúp bù đắp 53% số thâm hụt của cán cân thương mại lên tới 5 tỉ 100 triệu đô la" [\[6\]](#) .

Không những chỉ vững mạnh về mặt kinh tế, cộng đồng người Việt hải ngoại còn sản sinh ra một lực lượng tri thức đông đảo và xuất sắc chưa từng có trong lịch sử Việt Nam. Ước tính, một cộng đồng với khoảng 2,7 triệu người mà có đến 300 ngàn khoa học gia [\[7\]](#) , chuyên gia, kỹ sư, bác sĩ, v.v. với trình độ quốc tế, tức là hơn 10% dân số cộng đồng. Một con số khá cao.

Người Việt hải ngoại có mặt khắp nơi trong hầu hết mọi lĩnh vực khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới. Từ việc thám hiểm vũ trụ cho đến việc chế tạo nhà máy nguyên tử, từ việc phát minh máy tính cá nhân cho đến việc chế tạo xe hơi, máy bay, từ việc tự động hóa nhà máy cho đến việc nghiên cứu vật lý lượng tử, từ việc viết hệ điều hành Windows cho tới việc làm phim hoạt họa Nemo, v.v., đâu đâu cũng có sự góp mặt của người Việt. Môi trường làm việc của họ là các viện nghiên cứu, đại học nổi tiếng: NASA, ESA, Fraunhof, Harvard, Oxford, Michigan, Paris, Sydney, Montreal,

Munich, Hamburg,... hoặc các tập đoàn, công ty lớn: IBM, Hewlett Packard, Microsoft, Motorola, Intel, Acatel, Siemens, DaimlerChrysler, BMW, VW, Porsche, Boeing, Airbus, General Motor,... Họ đã góp phần không nhỏ vào việc phụng sự nhân loại và được quốc tế công nhận.

Ngoài lĩnh vực khoa học kỹ thuật, còn vô số thương gia thành đạt.

Tiếng Việt, một vấn đề lớn của cộng đồng người Việt hải ngoại

Bên cạnh thành công, người Việt hải ngoại cũng có vấn đề. Tiếng Việt là một vấn đề nổi bật. Bức tranh toàn cảnh cho thấy tiếng Việt đang mai một dần theo từng thế hệ của cộng đồng người Việt hải ngoại:

Thế hệ thứ nhất gồm những người cao niên đã có con và có thể có cháu. Họ thành thạo tiếng Việt. Thế hệ thứ hai là lớp trung niên. Họ sử dụng tiếng Việt ít nhuần nhuyễn hơn. Thế hệ thứ ba gồm thanh thiếu niên và trẻ nhỏ, khoảng 25 trở xuống. Thảm năng tiếng Việt của thế hệ trẻ này thực sự đáng quan tâm.

Nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan đã tạo nên một hiện trạng vừa kể, song yếu tố cần để ý trước tiên vẫn là môi trường sống.

Môi trường sống của người Việt hải ngoại là xứ người; ngôn ngữ chính được sử dụng không phải là tiếng Việt mà là tiếng bản xứ, tức một ngoại ngữ:

Anh, Pháp, Đức, Nhật, Tiệp, Nga, v.v.

Thế hệ thứ nhất khó học ngoại ngữ vì lý do tuổi tác. Nhìn chung, trình độ ngoại ngữ của họ chỉ đủ để giao tiếp, xem TV, đọc báo. Đối với họ như vậy cũng đủ để tồn tại.

Mức hòa nhập của người có tuổi yếu hơn so với người trẻ tuổi. Người có tuổi thích sinh hoạt với người đồng hương hơn là với người bản xứ; nói nôm na là gặp người Việt dễ hạp hơn nhờ đồng ngôn ngữ, đồng văn hóa, đồng cảm nghĩ, đồng cảnh ngộ,... Người quan sát dễ nhận thấy hiện tượng người

có tuổi thích đi chùa, đi lễ vào Chủ nhật mặc dù không hẳn vì nhu cầu tôn giáo. Mục đích chính của nhiều người là muốn gặp gỡ người đồng hương để trò chuyện cho vui tinh thần. Gia đình đối với họ cũng là một không gian tương tự. Chỉ ở những nơi ấy, họ được nói tiếng Việt. Tiếng mẹ đẻ trong hoàn cảnh tha hương quả là một món ăn tinh thần cần thiết. Họ gìn giữ nó như thể nó là cái căn cước của mình. Một cách gián tiếp, nó còn là một nhịp cầu tình cảm nối với quê hương. Sống giữa lòng một cộng đồng ngoại ngữ, người có tuổi vẫn xem tiếng Việt là ngôn ngữ chính.

Thế hệ thứ hai là thế hệ hòa nhập vì sự nghiệp. Đây là một thế hệ song ngữ đúng nghĩa. Họ cần hai ngôn ngữ cho hai thế giới: tiếng bản xứ cho thế giới người bản xứ, và tiếng Việt cho thế giới người Việt.

Khác với thế hệ thứ nhất, thế hệ thứ hai là thế hệ mưu sinh tích cực và bằng ngoại ngữ. Từ lúc vào trường học cho đến lúc ra trường đời họ chỉ dùng ngoại ngữ để giao tiếp, học hỏi và làm việc. Rất nhiều người là những chuyên gia cao cấp có thâm năng ngoại ngữ hoàn hảo không thua kém người bản xứ. Họ cố gắng hòa nhập để làm việc thật tốt, mong chóng thành đạt hầu đạt địa vị, đời sống sung túc. Sự cố gắng hòa nhập còn có nghĩa là muốn nắm được một cộng đồng mà họ sẽ được hưởng mọi thứ trong đó giống như mọi người khác. Đối với họ, đó là những nhu cầu thực tế cho cuộc sống nơi xứ người.

Không chỉ sống với thế giới bản xứ, thế hệ thứ hai còn sống với thế giới người Việt mà họ vẫn coi mình là một thành viên của nó. Trong gia đình, nhất là gia đình còn cha mẹ, họ chỉ nói tiếng Việt với cha mẹ. Với người thân lớn tuổi, với bạn bè người Việt, họ cũng dùng tiếng Việt. Phần đông đều có thâm năng ngoại ngữ khá tốt. Tuy vậy, cảm giác ngôn ngữ của họ đối với ngoại ngữ vẫn không cao bằng đối với tiếng mẹ đẻ. Hầu như tất cả người

thuộc lớp tuổi khoảng 45 trở lên đều cảm thấy nói tiếng Việt thoải mái hơn nói tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp,... Thế nhưng, tiếng Việt mà họ sử dụng là tiếng Việt dùng để chuyện trò bình thường; số từ vựng không nhiều. Dùng một đề tài chuyên môn, văn chương hoặc có tính hàn lâm, rất nhiều người thiếu từ để diễn đạt. Họ thường chêm ngoại ngữ hoặc hỏi lại từ đó tiếng Anh gọi là gì. Vốn từ vựng tiếng Việt của thế hệ thứ hai có nguy cơ giảm sút theo thời gian vì quên, hoặc không gia tăng nếu không thường xuyên đọc sách báo tiếng Việt.

Mức độ sinh hoạt tiếng Việt thường xuyên của mỗi người cũng khác nhau. Người sử dụng tiếng Việt nhiều nhất trong thế hệ thứ hai thường là người thuộc gia đình gia giáo, giới trí thức, văn nghệ sĩ, tu sĩ, giới truyền thông, người ở nơi người Việt tập trung đông đảo, và đặc biệt là người sống trong cộng đồng khép kín.

Tiêu biểu cho cộng đồng khép kín là cộng đồng người Việt lao động hợp tác cũ ở châu Âu. Người Việt của cộng đồng này có khuynh hướng sống quanh quẩn trong tập thể của mình. Khả năng ngoại ngữ của họ có giới hạn. Họ được gửi sang Đông Âu lao động nhưng không được học tiếng bản xứ trừ những người thợ cả. Cấp trên của họ là người bản xứ. Khi muốn giao việc, người cấp trên chỉ cần nói chuyện với anh thợ cả bằng tiếng Đức, tiếng Tiệp, tiếng Ba Lan, rồi anh ta sẽ dịch lại cho người Việt của mình. Trong hoàn cảnh ấy, người lao động Việt Nam thực sự không quan tâm đến ngoại ngữ. Họ đến xứ lạ là để làm việc, sau vài năm hết hợp đồng rồi về nước, chứ không ai nghĩ sẽ sống lâu dài ở đó. Họ chấp nhận mình là kẻ thấp hèn, không biết tiếng nước ngoài, xa gia đình đi làm thuê, miễn sao kiếm được đồng tiền để trả nợ, để gửi về người thân bên Việt Nam, hoặc dành dụm cho tương lai để khi trở về, họ sẽ xây được một ngôi nhà cho gia đình, có chút vốn làm ăn, đủ tiền cho con cái ăn học. Đó là ước mơ của họ.

Bất thành linh bức tường Bá Linh đổ xuống. Nhiều người được ở lại và xem đó như một cơ hội trời cho sẽ giúp mình dễ dàng làm ăn và sẽ trở nên giàu có. Đa số không được học nghề. Họ làm cật lực bằng đủ thứ việc không khác nhiều người Việt bên Mỹ làm mỗi ngày hai ba job. Từ ngày không còn anh thợ cả bên cạnh, họ phải tự trang bị cho mình một vốn liếng ngoại ngữ tối thiểu để giao tiếp. Ngoài giờ làm việc, họ vẫn nói tiếng Việt và quây quần trong cộng đồng người Việt giống như người Hoa ở Chợ Lớn vậy. Ít ai cảm thấy nơi mình định cư là quê hương thứ hai.

Thế nhưng suy nghĩ ấy đã chạm phải điều mâu thuẫn. Một mặt người ta xem châu Âu là đất tạm dung, không cần hội nhập, mặt khác, không ai muốn trở về nước. Sự giằng co giữa "ở lại" và "trở về" kéo dài từ năm này qua năm khác trong khi con cái họ phải đến trường, cần hội nhập để tồn tại. Trên thực tế, rất nhiều người cũng không muốn con cái mình được giáo dục ở Việt Nam. Họ giải thích, dẫu sao học ở châu Âu vẫn thuận tiện hơn, không tốn tiền, có chất lượng hơn, có tương lai hơn. Rốt cuộc, một phần vì tương lai con cái, một phần vì phải kiếm tiền gửi về giúp gia đình bên Việt Nam, người "lao động hợp tác" nào cũng muốn ở lại, tiếp tục lao động, và tự nhiên trở thành những con người hy sinh cao quý. Nhiều người thường than thở, người thân của mình bên Việt Nam ở nhà lâu, có tiền gửi về tiêu thoải mái, có biết rằng, mình bên này ở nhà thuê, cày bừa như trâu ngựa?

Tóm lại, thế hệ thứ hai sử dụng hai ngôn ngữ chính: tiếng Việt và tiếng bản xứ.

Thế hệ thứ ba được hiểu là thế hệ Việt Nam sinh đẻ ở hải ngoại, hoặc định cư ở hải ngoại lúc còn bé và lớn lên ở đó.

Sự thành công nổi bật nhất của thế hệ này là việc học. Các em đã tạo được ấn tượng tốt ngay từ lúc mới bước chân vào vườn trẻ và tiếp tục ở tiểu học,

trung học. Hầu hết các em đều dẫn đầu lớp hoặc có học lực giỏi.

Giáo viên thường giải thích về hiện tượng này rằng, ngoài tính thông minh, chăm chỉ và nghị lực của trẻ em Việt, "cây roi" của cha mẹ cũng là một áp lực khiến các em trở thành học sinh giỏi. Người Việt có truyền thống lâu đời là muốn con cái ăn học thành tài và nhất là phải hơn người. "Con hơn cha, nhà có phúc" là câu tâm niệm muôn đời. Đứa con đứng đầu lớp đối với người cha, người mẹ là một niềm hãnh diện. Họ chấp nhận họ là hạng người ít học, làm nghề lau chùi toilet, làm culi,... nhưng con họ phải khá. Có cảnh cha mẹ chấp nhận mình là hạng dân lao động hợp tác, không có nghề nghiệp chuyên môn, phải đi bán chợ trời, nhưng không để con cái thất học. Có cảnh một người phụ nữ trẻ đi vượt biên, chồng bị hải tặc giết chết, mình bị hãm hiếp nhưng may mắn còn sống sót, bỗng được đứa con sang Mỹ trong một hoàn cảnh đơn thân, tủi nhục, nhưng vẫn lo cho con mình ăn học đàng hoàng. Có nhiều trẻ xuất thân từ gia đình có cha đi học tập cải tạo, mẹ ở nhà phải bươn chải lo cho chồng ở trong tù, lo cho con được cấp sách tới trường. Nhờ sự cảm nhận về những kinh nghiệm bất hạnh của cha mẹ, đứa trẻ đã cương quyết vươn lên. Nói chung, nhờ những động lực khác thường, rất nhiều trẻ em Việt Nam đã trở thành những sinh viên xuất sắc và chuyên gia lỗi lạc sau này.

Thế hệ thứ ba của cộng đồng người Việt hải ngoại thành công nhờ hòa nhập. Không những hòa nhập mà là còn hơn thế nữa. Người quan sát có lý do để tiên đoán một viễn ảnh: hòa nhập rồi hòa tan.

Rất dễ nhận thấy những vấn đề sẽ xảy ra trong quá trình phát triển về ngôn ngữ của trẻ nhỏ Việt Nam ở hải ngoại tựa như hình ảnh sau đây:

Lan sinh năm 1985, tại Stuttgart, Đức; bố mẹ là người Việt [8]. Lan biết nói từ lúc được một tuổi rưỡi. Đến năm ba tuổi, Lan đã nói chuyện với cha mẹ

bằng tiếng Việt khá tự nhiên. Đến tuổi này, giống trẻ em khác, Lan đi vườn trẻ và bắt đầu tập nói tiếng Đức.

Ban đầu, Lan bị khó khăn vì gặp ngôn ngữ lạ. Ở nhà Lan vẫn nói tiếng Việt với bố mẹ và chưa có dấu hiệu gì thay đổi. Sau một tháng, Lan đã bập bõm nói được vài chữ tiếng Đức. Sau 1 – 1,5 năm, tiếng Đức của Lan khá lên còn tiếng Việt yếu dần. Lắm lúc thiếu từ tiếng Việt, Lan phải chêm một từ tiếng Đức vào. Mới đầu là từ, sau đó là câu cú. Khi cô bé đã nói được tiếng Đức khá chuẩn như bạn bè trong lớp, thì cha mẹ cứ phải thường xuyên sửa lại tiếng Việt của con mình cho đúng ngữ pháp tiếng Việt. Đây là một vấn đề song ngữ phổ biến nơi trẻ nhỏ Việt Nam ở hải ngoại.

Đến năm sáu tuổi, Lan vào tiểu học. Hết tiểu học, Lan lên trung học. Suốt 13 năm đi học, Lan chỉ học toàn tiếng Đức. Ở nhà Lan vẫn nói tiếng Việt với cha mẹ. Mỗi cuối tuần cô bé còn được gửi đi học thêm tiếng Việt do người Việt tổ chức. Mặc dầu có cơ hội trau dồi tiếng Việt, nhưng đối với Lan, muốn diễn đạt một điều gì bằng tiếng Việt quả là khó hơn bằng tiếng Đức. Mọi cố gắng của cha mẹ Lan muốn con mình nói đúng tiếng Việt theo thời gian đã từ từ trở nên vô hiệu quả. Cứ vài năm, cha mẹ lại đưa Lan về Việt Nam du lịch, cốt tạo dịp cho con mình tiếp xúc với môi trường chỉ toàn người Việt để trau dồi tiếng mẹ đẻ. Sau mỗi lần như thế, tiếng Việt của Lan khá hẳn lên, nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì đâu lại vào đó.

Người quan sát có thể nhìn thấy chi tiết hơn về mặt *nói* tiếng Việt của trẻ em Việt Nam ở hải ngoại như sau:

- Mắc lỗi ngữ pháp, ngữ nghĩa. Ví dụ nghe ai gọi điện thoại muốn nói chuyện với mẹ, thỉnh thoảng Lan trả lời là "**Con mẹ** không có nhà".

Đúng ra phải nói là "**mẹ con** không có nhà". Lỗi ngữ pháp này xuất phát từ thói quen của trẻ Việt là nghĩ trong đầu bằng câu tiếng bản xứ trước, rồi sau đó mới dịch sang tiếng Việt. Câu tiếng Đức là "Meine (của con) Mutter (mẹ) ist nicht zu Hause (không có nhà)". Lan dịch "**Meine Mutter**" thành "**con mẹ**" theo nguyên tắc 1 đối 1, chỉ bỏ chữ "của" vì thấy người Việt cũng thường hay bỏ. Dĩ nhiên khi được sửa lại, Lan sẽ nói đúng. Song đôi lúc cô bé lại quên do đã bị ngữ pháp tiếng Đức chi phối quá nặng nề. Hoặc khi bố đi làm về, Lan mừng rỡ reo lên "Ba **tới** rồi". Đáng lý phải nói là "Ba **về** rồi". Cô bé mắc lỗi này vì đã dịch "Papa kommt" thành "Ba tới". Động từ "kommt" của tiếng Đức (nguyên mẫu: kommen) không phân biệt "về" hay "tới", và Lan cũng không phân biệt.

- Nói lắp hoặc ngượng ngịu cũng thường xảy ra khi đứa bé cố gắng lập một câu tiếng Việt phức tạp. Nói lắp ở đây không phải là cố tặc nói cà lăm bình thường mà do chưa nghĩ ra được từ kế tiếp, đứa bé phải dừng lại và lặp lại từ cũ. Nói ngượng ngịu là do dùng một từ không thích hợp hoặc tìm cách lập một câu theo ngữ pháp ngoại quốc để diễn tả một nội dung phức tạp khác hẳn nguyên tắc Đề-Thuyết [9] và tính tiến đặc thù của tiếng Việt [10]. Đối với những câu ngắn thông dụng, đứa bé ít bị lỗi này.
- Nói ló. "Đây" nói thành "tây". "Rồi" nói thành "gồi", v.v.
- Nói giọng nhẹ, có ngữ điệu. Tuy tiếng Việt không có ngữ điệu, đứa bé vẫn lên giọng xuống giọng như nói tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp.

- Chêm từ ngoại quốc do thiếu vốn từ vựng tiếng Việt hoặc do thói quen.

Bên trên là một ví dụ về cô bé Lan sinh đẻ ở Đức. Nhìn chung, tiếng Việt của nhiều trẻ em định cư sớm cũng vậy; ở đâu cũng vậy.

Môi trường sinh hoạt tiếng Việt thường xuyên và hữu hiệu nhất của trẻ em Việt Nam hải ngoại là gia đình. Nhiều em có ông bà sống chung trong nhà. Ông bà là những người thầy dạy tiếng Việt giỏi nhất của các em. Ông bà thường hay kể chuyện, dạy các em ca dao tục ngữ và cắt nghĩa. Rất nhiều trẻ nhỏ Việt Nam thuộc lòng ca dao tục ngữ. Nó cũng giúp cho các em làm chủ một cách vô thức cách diễn ngôn theo nguyên tắc Đề-Thuyết của tiếng Việt. Gia đình còn ông bà là gia đình còn may mắn. Không những các em chỉ được nói chuyện với ông bà mà còn được dạy cả văn hóa. Tất cả đều gián tiếp tăng cường thẩm năng tiếng Việt của trẻ nhỏ.

Bên cạnh ông bà, các em còn có thêm cha mẹ. Cha mẹ cũng là những người thầy dạy con cái học tiếng Việt. Nhiều cha mẹ không cho phép con nói ngoại ngữ ở nhà. Nhiều cha mẹ dễ dãi hơn. Ấu cũng vì hoàn cảnh khách quan.

Người Việt hải ngoại lao động cực nhọc hơn người trong nước mừng tượng. Phong cách làm việc Tây phương thỏa đúng nghĩa lao động: làm năm phút là năm phút, một tiếng là một tiếng. Sau giờ làm việc trở về, ai cũng mệt mỏi; khả năng kiểm soát, sinh hoạt với con cái giảm hẳn. Sự mệt mỏi dễ dẫn đến sự dễ dãi rồi buông xuôi trước việc con cái nói ngoại ngữ thay vì tiếng Việt. Thời gian trôi qua, tiền lệ tạo thói quen. Thói quen nói ngoại ngữ làm thẩm năng tiếng Việt của đứa bé yếu dần.

Ngoài ông bà, cha mẹ, nhiều em còn có người thân và được dịp nói tiếng Việt. Bên cạnh đó còn có trường dạy tiếng Việt.

Ở hải ngoại, ít có nơi tiếng Việt đưa vào chương trình học phổ thông. Hầu

hết các nơi dạy tiếng Việt đều do các cơ sở tôn giáo, hội đoàn người Việt tự nguyện đứng ra tổ chức. Tiền học phí không đáng kể. Giáo viên nghiệp dư, làm việc vì tấm lòng, gồm phụ huynh, tu sĩ, người tự nguyện. Có chương trình dựa vào giáo trình tiếng Việt cũ của miền Nam trước 75. Có chương trình mới soạn lại sau này, không tân tiến lắm nhưng có sách vở để dạy. Ở hải ngoại không có một lực lượng ngôn ngữ học hùng hậu như ở Việt Nam. Người làm về ngôn ngữ học đếm trên đầu ngón tay, thậm chí của bàn tay trái. Người nào biết gì sẽ tự nguyện cố vấn, giúp đỡ người khác soạn giáo trình. Cộng đồng tiếng Việt hải ngoại phải tự liệu từ A tới Z. Sứ quán Việt Nam không tổ chức lớp dạy tiếng Việt và cũng không giúp họ soạn giáo trình. Họ cũng không cần, hơn nữa còn dị ứng với những tài liệu giáo khoa có chêm thêm chính trị, mang tính tuyên truyền. Nhìn chung, phương tiện và nhân lực dạy tiếng Việt không thiếu, nhất là ở các nơi người Việt sống đông đúc.

Mặc dù người Việt hải ngoại rất cố gắng, song chỉ mong sao thế hệ trẻ đừng quên hẳn tiếng Việt chứ không thể mong chúng đạt được trình độ hoàn hảo. Cả giải pháp mở lớp dạy tiếng Việt cũng không đạt được mục đích ấy. Những quan sát trên mới chỉ cho thấy một vài đặc điểm về mặt nói tiếng Việt của thế hệ thứ ba Việt Nam hải ngoại. Về mặt đọc và viết, tình trạng còn tồi tệ hơn nhiều.

Hầu hết trẻ em Việt hải ngoại nói không rành tiếng Việt đều không đọc được và viết được tiếng Việt ngoại trừ có đi học thêm. Tuy vậy, kỹ năng đọc và viết tiếng Việt của các em vẫn rất yếu. Nói theo nhà ngôn ngữ học Halliday "Ngôn ngữ là một hoạt động căn bản bao gồm bốn thứ: nói, nghe, viết và đọc" [11] thì có lẽ phải xếp thẩm năng tiếng Việt của trẻ em Việt hải ngoại theo thứ tự: nghe giỏi nhất, rồi đến nói; đọc và viết là hai thứ yếu nhất.

So sánh cộng đồng tiếng Việt với các cộng đồng ngoại ngữ khác

Trẻ em Việt Nam hải ngoại không giỏi tiếng mẹ đẻ như trẻ em trong nước là điều hiểu được. Thế nhưng so với trẻ em ngoại quốc khác cũng là di dân, thẩm năng tiếng mẹ đẻ của trẻ em Việt hải ngoại vẫn yếu hơn.

Có lẽ cần tìm hiểu nguyên nhân trên một bình diện rộng. Hãy thử quan sát một vài cộng đồng ngôn ngữ ở châu Âu, cụ thể, chọn Đức và Pháp, nơi di dân ngoại quốc tập trung đông nhất.

Ở Đức, cộng đồng Thổ Nhĩ Kỳ coi như lớn nhất, kế đến là cộng đồng Âu Tây, rồi đến cộng đồng nói tiếng Ả Rập, Đông Âu, Balkan [\[12\]](#) .

Ở Pháp, cộng đồng Âu Tây và cộng đồng nói tiếng Ả Rập lớn nhất [\[13\]](#) . Hai cộng đồng nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Ả Rập đại diện cho cộng đồng Hồi giáo ở châu Âu.

Cộng đồng Hồi giáo:

Các dân tộc theo đạo Hồi xa xứ có truyền thống sống gắn bó với nhau. Bị dân bản xứ Tây phương cho là cực đoan tôn giáo, bị kỳ thị, họ cùng đứng về một phe, tự che chở và đồng thời tự cô lập mình trong thế giới ăn nhờ ở đậu bằng một bức tường kiên cố "tôi" là "tôi", "anh" là "anh", điển hình là cộng đồng ôn hòa Thổ Nhĩ Kỳ ở Đức. Mặt khác họ có thể đổi lại mọi ác cảm bằng bạo lực, tiêu biểu là cộng đồng Ả Rập ở Pháp, gồm nhiều dân tộc cựu thuộc địa Bắc Phi như Algeria, Morocco, Tunisia,... Họ chống đối ra mặt người Pháp để bênh vực phe mình. Chỉ cần một người Ả Rập bị ám hại, họ sẽ ủa ra đường đốt xe, đập phá cửa tiệm, hoặc chống đối dữ dội sự cấm đoán phái nữ Hồi giáo đội khăn nơi trường học.

Dù có mâu thuẫn, dân Hồi giáo cũng phải tiếp xúc với thế giới bên ngoài để mưu sinh. Họ lao động bằng đủ mọi nghề thường bị dân bản xứ chê là thấp hèn. Họ chấp nhận làm tất cả, miễn kiếm được nhiều tiền để gửi về giúp thân

nhân ở quê hương cũng như xây nhà cửa ở đó. Đối với họ, được vậy là đạt mục đích; còn những thứ không hạp ở xã hội tạm dung, họ có quyền chối từ. Cộng đồng Hồi giáo rất khó đồng hóa. Họ chú tâm bảo toàn cái riêng tư, trong đó có ngôn ngữ.

Trẻ em Hồi giáo giỏi tiếng mẹ đẻ nhờ một cộng đồng Hồi giáo to lớn, sống tập trung, gắn bó và có truyền thống. Các em còn phải học kinh Koran để đọc kinh, thờ phụng đáng Allah hàng ngày.

Phong tục ấy cho các em thêm cơ hội thực hành tiếng mẹ đẻ. Ở nhiều nơi tại Đức, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ cũng được đưa vào chương trình học phổ thông.

Cộng đồng Âu Tây: Giống các dân tộc theo đạo Hồi, dân ngoại quốc Âu Tây như Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp,..., nói chung là dân nghèo của các nước cận Địa Trung Hải, cũng tới Đức sinh sống vì lý do kinh tế. Trẻ em các dân tộc này rất giỏi tiếng mẹ đẻ.

Dân tộc nào cũng có một niềm tự hào về văn hóa, lịch sử của mình. Trẻ em Ý tự hào về nền văn minh La Mã; trẻ em Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha tự hào về lịch sử cường quốc thuộc địa; trẻ em Hy Lạp tự hào về nền văn minh Hy Lạp cổ. Trẻ em Hy Lạp cũng được học tiếng Hy Lạp trong nhà trường.

Cộng đồng Đông Âu: Ở Đức còn có cộng đồng dân ngoại quốc Đông Âu như Tiệp Khắc cũ, Ba Lan, Nga, Hung, Lỗ Ma Ni, Nam Tư cũ. Họ đến Đức cũng vì lý do kinh tế. Con em của họ rất giỏi tiếng mẹ đẻ. Dân Đông Âu thường sống cô lập và không xem chốn mưu sinh là quê hương thứ hai của mình.

Những cộng đồng kể trên còn có một lợi điểm lớn là sống gần quê hương. Vào mỗi dịp hè, nhiều người thường về thăm nhà cũng gần đó, đường sá thuận tiện, con cái được dịp nói tiếng mẹ đẻ. Nhờ gần, họ dễ gắn bó với quê hương. Cộng đồng Hồi giáo vẫn còn giữ truyền thống đại gia đình, một yếu tố quan trọng giúp bảo tồn tình gia tộc.

Cộng đồng thiểu số: Cộng đồng thiểu số tại Pháp và Đức bao gồm nhiều nguồn gốc: Phi châu, Nam/Trung Mỹ, Á châu. Nhóm này sống rải rác. Nhiều dân Phi châu xem tiếng Pháp là tiếng mẹ đẻ. Trẻ em Nam/Trung Mỹ sử dụng tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha cũng nhuần nhuyễn. Ngoài hai cộng đồng này, trẻ em các cộng đồng còn lại ít giỏi tiếng mẹ đẻ hơn [\[14\]](#) .

Cộng đồng Việt Nam nói riêng: Người Việt có mặt hầu như ở mọi quốc gia Âu châu. Khác với người Việt ở Mỹ, Canada, Úc, người Việt ở châu Âu sống rải rác khắp nơi.

Pháp và Đức là nơi có nhiều người Việt nhất nhưng họ vẫn không có những điểm tập trung đông đảo đáng kể như người Thổ Nhĩ Kỳ và Ả Rập. Có lẽ đây cũng là một chính sách của chính phủ bản xứ không cho dân ngoại quốc sống tập trung, đặc biệt là ở Đức.

Cái thất lợi lớn đầu tiên mà di dân thiểu số phải chấp nhận là khoảng cách địa lý. Người Việt thuộc nhóm này. Người thì ở trên núi, người thì ở miền xuôi, người thì ở thành thị, người thì ở thôn quê, muôn vàn cách trở. Cái cộng đồng tiếng nói bị bằm ra thành từng mảnh. Người Việt thiếu người Việt để giao tiếp, tiếng Việt kể như không còn đất dụng võ ngoài cái không gian bé nhỏ của gia đình. Nếu chỉ ngấm nơi người Việt tụ tập như ở thành phố, bức tranh trông đỡ buồn thảm hơn, song chưa hẳn là đã đẹp.

Ở thành phố, người Việt sống đông hơn ở vùng quê, nhưng có mấy dịp gặp nhau? Thỉnh thoảng đi chợ Á châu, thỉnh thoảng đi chùa, đi nhà thờ, thỉnh thoảng đi ăn sinh nhật bạn bè, đi đám ma, đám cưới; một năm mới có Tết một lần; cơ hội gặp gỡ người đồng hương của người Việt so với các cộng

đồng lớn khác vẫn ít hơn nhiều.

Nhìn riêng vào góc trẻ con, người quan sát dễ bắt gặp hình ảnh lũ trẻ nói tiếng Việt với cha mẹ nhưng lại nói ngoại ngữ với nhau, kể cả với anh chị em trong nhà. Khi nghe cha mẹ nhắc phải nói tiếng Việt, chúng lập tức đổi sang tiếng Việt; nói được dăm ba câu, chúng lại xoay sang trò chuyện tiếp bằng tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp.

Trẻ con Việt thích dùng ngoại ngữ cũng phải, bởi vì dễ diễn đạt. Nói tiếng Việt khó quá, vừa thiếu chữ, vừa thiếu cảm giác ngôn ngữ. Trong gia đình, người cha người mẹ nói tiếng Việt với nhau, hoặc với các con, lũ trẻ có thể hiểu, nhưng đó là thứ ngôn ngữ giữa người lớn và người lớn hoặc giữa người lớn và trẻ nhỏ, còn thứ ngôn ngữ giữa trẻ nhỏ và trẻ nhỏ, cái mà các em cần, thì thiếu vắng.

Một đứa bé Việt Nam hải ngoại đến tuổi vào vườn trẻ có nghĩa là bắt đầu bước vào thế giới nhi đồng bản xứ chứ không phải thế giới nhi đồng Việt Nam. Ở đó, nó sẽ sống với bạn bè và phát triển với mọi thứ tình cảm, tư duy mà nó phải dùng ngoại ngữ để diễn đạt. Khi vui biết nói làm sao cho giống bạn bè. Khi buồn cũng thế, khi giận dữ cũng thế. Giả sử có một vườn trẻ Việt Nam, có cô giáo Việt hướng dẫn, các em sẽ được học cách diễn tả theo kiểu tiếng Việt, nhưng không, các em chỉ học được cách diễn tả bằng tiếng bản xứ.

Trẻ con Việt hải ngoại lớn dần với cách hành ngôn ngoại ngữ. Chúng nói tiếng Việt bằng cách nghĩ ra câu ngoại ngữ trước trong đầu rồi dịch sang tiếng Việt theo ngữ pháp câu ngoại ngữ. Ban đầu cha mẹ còn kiên nhẫn giúp con sửa lại câu nói theo cách hành ngôn của người Việt, nhưng đến ngày nào

đó, mệt mỏi quá, đành buông xuôi để con mình nói ngoại ngữ. Theo thời gian, đứa trẻ càng biết nhiều, lập câu cú càng phức tạp, cha mẹ càng bó tay. Có người muốn cho con mình dễ hiểu, bèn nói chuyện với nó luôn bằng ngoại ngữ.

Dĩ nhiên so với trẻ em ngoại quốc của một cộng đồng to lớn, sống tập trung, có truyền thống, trẻ em Việt không giỏi tiếng mẹ đẻ bằng, nhưng so với trẻ em thuộc các cộng đồng nhỏ như Peru, Mexico, Palestine, ..., trẻ em Việt vẫn thua kém về tiếng mẹ đẻ.

Tự hào về một ngôn ngữ mạnh là một điểm quyết định. Tiếng Ả Rập, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha là các ngôn ngữ mạnh gắn liền với những nền văn minh, lịch sử đáng kể của thế giới và được nhiều người sử dụng.

Thế nhưng tại sao trẻ em người Hoa hải ngoại vẫn có thể yếu tiếng mẹ đẻ mặc dầu tiếng Hoa cũng là một ngôn ngữ mạnh thỏa những điểm ấy?

Thực chất của vấn đề là mặc cảm thua kém hiện tại. Thử quan sát, tiếng Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch không phải là những ngôn ngữ mạnh; các xứ Bắc Âu này cũng không có một hào quang lịch sử hoặc một nền văn minh rạng rỡ, nhưng hiện tại mọi người đều biết đây là các xứ tiên tiến giàu tính xã hội và hạnh phúc bậc nhất thế giới.

Nhờ tiếng tốt ấy mà trẻ em Bắc Âu hải ngoại không bị mặc cảm thua kém, vẫn giỏi tiếng mẹ đẻ.

Rất nhiều người Việt ở hải ngoại mắc bệnh mặc cảm thua kém. Nhiều người ra đường, khi được hỏi "Bạn từ đâu đến?", họ hay trả lời là "Nhật".

Người Việt cũng có một lịch sử bốn ngàn năm văn hiến huy hoàng, rất đáng tự hào, tại sao phải mặc cảm? Người Việt còn có khả năng đánh thắng giặc

Tàu, giặc Tây, thậm chí nhiều người còn tự hào thắng cả Mỹ, nhưng tại sao ra đường không dám nhận mình là người Việt? Người Việt cũng tự hào đánh thắng cả Nhật, nhưng tại sao ra đường không dám nhận mình là người Việt anh hùng mà là anh chàng Nhật bại trận đầy mặc cảm kia?

Phải chăng niềm tự hào vẫn chưa đủ mạnh để chiến thắng sự yếu kém hiện tại của mình?

Người Việt mắc bệnh mặc cảm thua kém thường sống quanh quẩn trong cộng đồng của mình, ít tiếp xúc với người bản xứ. Họ kém ngoại ngữ một phần cũng vì lẽ ấy. Song cũng nhờ vậy mà con cái họ lại giỏi tiếng Việt, vì chúng phải nói tiếng Việt để cha mẹ dễ hiểu.

Ngoài châu Âu, có nhiều nơi người Việt sống tập trung thành một cộng đồng nhện nhíp như ở Toronto, Quebec, Sydney, Texas, Little Saigon,... Ví dụ, đặt chân đến Little Saigon, người Việt có thể nói tiếng Việt thay cho tiếng Anh; môi trường sống ấy không khác nơi tập trung của dân Thổ Nhĩ Kỳ và Ả Rập ở châu Âu. Người Việt ở các vùng đó có sự nghiệp, con cái được ăn học đàng hoàng, chẳng thua kém ai để phải mặc cảm, nhưng tại sao trẻ em vẫn yếu tiếng Việt? Người Việt đến xứ người với hai bàn tay trắng, từ đâu họ có nhiều nghị lực để vươn lên và biến thành một cộng đồng di dân ngoại quốc thành đạt? Họ thành công nhiều mặt, chỉ có tiếng mẹ đẻ của thế hệ thứ ba là điều đáng băn khoăn.

Đánh mất tiếng mẹ đẻ gần như đồng nghĩa với đánh mất cội nguồn. Hãy nhìn xem, nơi thế hệ trẻ Việt hải ngoại hầu như không tồn tại tình cảm quê hương. Nhiều em được cha mẹ đưa về Việt Nam thăm nhà, song tình cảm của chúng đối với quê quán khá hời hợt. Thực tế đã chỉ ra, về Việt Nam một lần, rất nhiều thanh thiếu niên không thích về nữa. Chúng viện đủ lý do: Việt

Nam không phải là chỗ nghỉ hè hấp dẫn, môi trường ô nhiễm, thiếu vệ sinh, giao thông hỗn độn, công an phi trường ăn hối lộ, không văn minh như ở Mỹ, Canada, Úc, v.v.

Thêm vào đó, cha mẹ thường kể cho con cái nghe về mọi thứ tiêu cực của đảng viên: tham nhũng, ăn chơi trụy lạc, sai lầm, dốt nát. Cái chế độ đã làm cả xã hội tụt dốc vì đủ thứ bệnh: đạo đức suy đồi, giả dối, vô trật tự, tính toán, hướng vật chất, v.v.

Giới trẻ Việt Nam ở hải ngoại vốn đã không cảm thấy Việt Nam là quê hương của mình, nay nhìn thấy thêm những tiêu cực ở đó, thêm thêm những thành kiến về nó, thì càng lại không.

Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng là một yếu tố tinh thần quan trọng. Đại gia đình là một nét văn hóa đẹp của người Việt, nhưng ở hải ngoại, nó cũng dần dần biến mất theo mũi tên vật chất. Hình ảnh gia đình có ông bà cha mẹ chung sống bây giờ hiếm thấy. Con cái lớn, biết tự lập thường thích sống riêng, lâu lâu mới về thăm nhà. Tình cảm gắn bó với gia đình giảm đáng kể. Hiện tượng này ít thấy ở cộng đồng Hồi giáo. Ngày xưa ở cạnh ông bà cha mẹ, hàng ngày nói tiếng Việt, giờ ra riêng, cơ hội ấy cũng không còn.

Tinh thần dân tộc và ý thức hệ

Tinh thần dân tộc của thế hệ cha anh Việt Nam hải ngoại có ảnh hưởng lớn đến vấn đề ngôn ngữ của thế hệ trẻ. Đại đa số người lớn đều xem nơi mình định cư là chốn an cư lạc nghiệp, là quê hương thứ hai. Có người còn bi quan hơn nữa, xem "chốn này là quê hương thứ nhất, quê hương của hiện tại; còn Việt Nam là quê hương thứ hai, quê hương của quá khứ".

Sự tự an ủi ấy cũng thường được biểu lộ qua sự tự biện, đại để rằng "Dẫu sao mình cũng đã sống ở đây; con cái mình cũng ở đây, sẽ sống ở đây, phải nói tiếng Mỹ thì mới sống bình thường như mọi người. Tiếng Việt chỉ là

tiếng phụ".

Ý nghĩ bị quan thường xuất phát từ thất vọng. Nói ngược lại, còn hy vọng, con người không dễ bị quan. Nhìn vào cộng đồng Palestine ở châu Âu, người quan sát hẳn thấy mọi người già trẻ đều ấp ủ niềm hy vọng phục quốc, xây dựng một đất nước Palestine giàu đẹp; cha mẹ ra sức giáo dục con em giữ gìn văn hóa, tiếng nói của mình, động viên, cầu nguyện đáng Allah cho con em mình đạt được lý tưởng.

Sự thất vọng cũng không xảy ra với dân Do Thái, một dân tộc ngàn năm lang thang tưởng chừng đã hóa thành tro bụi trong lò thiêu của Đức Quốc xã. Họ thừa biết thân phận lưu vong khốn cùng của mình và biết đoàn kết biến miền đất hứa thành quốc gia Israel vững mạnh ngày nay.

Có phải nhờ có ý thức về nguồn cội mà người Palestine lẫn người Do Thái đã hướng tâm hồn về đó và ao ước xây được một ngôi nhà đẹp để cho dân tộc mình?

Nhật Bản và Đại Hàn cũng từng có thời mang đầy mặc cảm thua sút dân da trắng, đã gửi sinh viên đi khắp phương Tây du học. Sinh viên họ cần răng chịu đựng mọi tủ nhục, quyết tâm học, học và học vì đất nước. Nhiều sinh viên Nhật đã chịu để mổ bụng, cất giấu tài liệu khoa học kỹ thuật mang về nước. Họ chấp nhận cái chết, nhưng những tài liệu ấy sẽ đưa nước Nhật đi lên. Nhiều sinh viên Đại Hàn học yếu đã từng tới hỏi bài sinh viên Việt Nam; họ chấp nhận sự thua kém miễn có cơ hội học hỏi, đem tri thức về giúp nước.

Trong khi đó nhiều học sinh Việt Nam sau này được gửi ra nước ngoài du học nhưng không chịu học hành, cứ để dư luận mãi chê trách là con ông cháu cha chỉ biết ăn chơi, hưởng thụ, nhưng về nước thì được ngồi trên ghế

lãnh đạo, trị dân trị quốc.

Đại đa số người Việt hải ngoại không có một niềm hy vọng phục quốc như dân Palestine hải ngoại hoặc một nỗi đam mê xây dựng đất nước như người Do Thái, Nhật Bản, Đại Hàn. Còn bên kia, trong nước, phải chăng những người để mắt đến cộng đồng người Việt hải ngoại thường lo ngại, mất "Việt kiều" là mất một nguồn lợi kinh tế và tri thức quý giá thay vì lo ngại cái "bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam" sẽ đánh mất trái tim dân tộc vốn chỉ tồn tại nhờ tiếng Việt?

Cụm từ "bộ phận không tách rời" đã tự thú có một sự tách rời đang tồn tại trong lòng dân tộc. Nói đúng hơn, cái biên cương ngăn cách dân tộc đã tồn tại trong suốt mấy chục năm qua mà thủ phạm chính là cái ý thức hệ của thế hệ cha anh Việt Nam trong cũng như ngoài nước. Chính nó đã dẫn đến hệ quả thế hệ con em Việt Nam hải ngoại đánh mất tiếng Việt!

Phi lý thay, cái ý thức hệ vẫn mãi lẫn lẩn trong cái vòng "Cộng sản - Không cộng sản" đã cũ kỹ và vô dụng quá chừng. Chiến tranh đã chấm dứt hơn ba mươi năm mà con người vẫn muốn giậm chân tại chỗ, đầu óc vẫn bảo thủ, tâm hồn vẫn cố chấp, ngược hẳn truyền thống bao dung, nhường nhịn của dân Việt mà mình luôn lớn tiếng tự hào là người sở hữu. Một bên, ở hải ngoại, nhiều cha mẹ vẫn di truyền cho con cái những thành kiến về người cộng sản, vẫn cho người mình là thua trong chiến tranh nhưng thắng trong hòa bình; một bên, ở trong nước, nhiều người vẫn cho rằng mình là người chủ yếu có công với đất nước, người chiến thắng duy nhất. Rốt cuộc, người Việt trong chiến tranh Việt Nam, ai cũng thắng, chỉ có dân tộc Việt là thua. Cảnh gà tranh nhau tiếng gáy vẫn chưa dừng.

Thực ra sự dị biệt chính kiến không phải là đặc điểm chung của toàn thể hơn 80 triệu dân Việt Nam mà là của một khối người gồm người cộng sản và người có kinh nghiệm xấu với người cộng sản. Và thực ra, trong số hơn hai triệu đảng viên cộng sản, chỉ có vài ngàn người thuộc tầng lớp lãnh đạo.

Cái con số vài ngàn kia tuy cực kỳ nhỏ nhưng nó đã quyết định vận mạng dân tộc sau 75. Nó đã gây nên nhiều vấn đề và sự bất mãn của người dân. Lãnh đạo giỏi, dân tộc sẽ đi lên, nhưng dân tộc đã đi xuống. Lịch sử đã từng chứng minh điều đó. Tình trạng "ngăn sông cấm chợ" kinh tế là một sai lầm điển hình của người lãnh đạo một thời đã khiến toàn dân lâm vào cảnh đói. May nhờ bản năng, người dân đã "phá rào" và thoát nạn. Nhờ cái sự ngược đời "bản năng chiến thắng lý trí" ấy mà người duy lý sai lầm cũng thoát nạn. Ngày hôm nay, rất nhiều người lãnh đạo có đời sống sung túc hơn người, có nhà lầu, villa ở, có người giúp việc, có xe hơi chạy, ăn sang mặc đẹp, có tiền cho con đi du học mà không cần làm ăn buôn bán. Giả sử bây giờ có ai đùa với họ, kêu họ trở lại thời bao cấp ăn bo bo, chắc sẽ bị họ cho là bất bình thường. Vậy mà lịch sử Việt Nam đã một lần ghi nhớ một sự bất bình thường: hạnh phúc của người dân, ít nhất là được chén cơm manh áo, không phải nhờ tài năng của người lãnh đạo đem lại mà là nhờ bản năng xoay sở của người dân. Chỉ cần người lãnh đạo đừng cấm, người dân sẽ tự lo được và đất nước sẽ đi lên.

Vậy thì làm lãnh đạo để làm gì?

Nhu cầu của người dân ngày càng tăng. Hôm nay ăn no mặc ấm, ngày mai ăn ngon mặc đẹp là quy luật phát triển tự nhiên. Người lãnh đạo cũng muốn bản thân mình và gia đình mình được vậy. Vật chất chưa đủ, con người cần

cả tinh thần, âu cũng là lẽ tự nhiên và là quyền của mỗi con người sống trên quả đất này chứ chẳng phải dân tộc khác thì được, còn dân tộc Việt Nam thì không.

Nếu bị "ngăn sông cấm chợ" tư tưởng, người dân lại phá rào thêm lần nữa. Cuối cùng, người lãnh đạo lại phải chịu ý dân. Giống lần "đổi mới" trước, lần này họ cũng được hưởng theo, được sống vui tinh thần hơn, hết vương bận hận thù.

Đó là xu hướng phát triển tất yếu của xã hội Việt Nam, chỉ có điều là kết quả đến sớm hay muộn mà thôi. Đã biết vậy, chi bằng làm sớm được chừng nào hay chừng nấy cho người dân hạnh phúc, người lãnh đạo cũng hạnh phúc theo.

Xét cho cùng, nguyên nhân người Việt ghét nhau là ý thức hệ, còn nguyên nhân của ý thức hệ là "cộng sản". Không những người Việt hải ngoại mà phần lớn người trong nước, đặc biệt là người miền Nam không ưa thích nó. Người lãnh đạo thừa biết, ngày nay, tất cả những ai muốn được tự do làm ăn buôn bán để được một cuộc sống sung túc đều không ủng hộ chủ thuyết vô sản, kể cả người mang tiếng là đảng viên cộng sản. Lý do rất đơn giản là nó không còn hợp thời. Có thể tôn trọng ý kiến cho rằng nhờ "cộng sản", đất nước mới độc lập, song đó là quá khứ, còn hiện tại là thời đại mới, toàn dân tộc đang cần vươn nhanh để thoát khỏi tình trạng tụt hậu bị đất triền miên. Phải chi bài bản cộng sản giúp con người làm được việc đó thì ai cũng giơ tay ủng hộ, đảng này không, thậm chí nó còn kéo con người lùi trở lại. Vì thế mới có tư duy "đổi mới". Sự quyết định hợp lòng dân ấy đã trực tiếp nhìn nhận tính phi thực tế của ý tưởng cộng sản cao xa.

Hợp lòng dân thì việc gì cũng xong. Dân trong nước cũng như ngoài nước. Riêng người Việt hải ngoại, dù sống xa xứ, họ vẫn không thiếu tinh thần yêu nước. Hầu hết mọi người thuộc thế hệ thứ nhất, thứ hai đều hướng về quê hương và bao giờ cũng mong cho đất nước khá lên. Chỉ tại vì cái ấn tượng cộng sản vẫn còn ngự trị ở đó làm họ chán chường. Người ta đã quá sợ nó. Nghĩ đến nó là người ta lại liên tưởng đến đói nghèo, lạc hậu, dốt nát, kiêu căng, độc tài, lạm quyền, hà hiếp nhân dân, tham nhũng, giả dối, đạo đức suy đồi, v.v. Toàn những điều tiêu cực.

Ở hải ngoại, lòng yêu nước có được bơm vào thế hệ thứ ba hay không còn tùy thuộc vào hai thế hệ cha anh. Hai thế hệ ấy mà ra đi với thất vọng, thì kể như niềm hy vọng thế hệ trẻ Việt Nam hải ngoại có lòng yêu nước cũng tan thành mây khói.

Tiếc thay, cái ý thức hệ vẫn còn tồn tại nhờ một thiểu số có khả năng duy trì nó vì tư ái lập trường và quyền lợi cá nhân, mà thực chất, quan trọng nhất, là quyền lợi cá nhân. Không có lý gì vì một thiểu số ấy mà để toàn dân tộc hơn 80 triệu người đang cần đưa đất nước đi lên phải chịu hy sinh.

Phải biến Việt Nam thành một chủ đề mới, mới hoàn toàn: một nhu cầu hưng quốc như Nhật Bản, Đại Hàn, Palestine, Do Thái và phi ý thức hệ. Cần dẹp bỏ hết chương ngại vật để mọi người phấn khởi xắn tay làm việc. Phải biến Việt Nam thành một quốc gia thịnh vượng và giàu tính xã hội. Xã hội nhưng không nhất thiết phải cần đến lý thuyết xã hội chủ nghĩa của người da trắng. Người Việt không dám tự hào mình giàu có, giỏi kỹ thuật hơn người, nhưng về tính xã hội thì đáng tự hào hơn ai hết: xã hội một cách tự nhiên và có văn hóa.

Ai cũng biết, phương Tây thừa vật chất nhưng ngày càng thiếu tinh thần.

Trong khi họ muốn lấy lại thế quân bình bằng cách học hỏi tinh thần phương Đông và dùng sở trường khoa học của mình biến nó thành của riêng, thì nhiều người phương Đông lại coi thường những gì mình có. Người Việt, thế hệ nào cũng vậy, đã hấp thụ đầy đủ sự giáo dục hướng thiện của cha ông, hà cớ gì phải đi học của người ta? Một ví dụ, nếu thử đem ca dao tục ngữ Việt Nam ra mà so sánh với lý thuyết cộng sản, bảo đảm cái bộ kinh điển Mác Lê đầy cộm kia không bằng. Ca dao tục ngữ Việt Nam không dạy con người phân biệt, giành giật, hận thù, chém giết lẫn nhau. Nó dạy con người "ở hiền gặp lành", "lá lành đùm lá rách", chia sẻ với nhau mà sống, chứ không phải "Veni Vidi Vici" ("tới, thấy và chiến thắng") theo kiểu Tây phương. Nó dạy con người sống tử tế với nhau, "thương người như thể thương thân", chứ không phải dùng cùi chỏ mà sống như dân chúng Đức thường trách xã hội mình là một thứ "xã hội cùi chỏ" ("Ellenbogengesellschaft").

Một đứa bé Việt mới chào đời đã được học cái chất hiền hòa qua lời ru của người mẹ. Lớn lên thành cha mẹ, nó đã nhớ lời răn "đời cha ăn mặn, đời con khát nước", phải sống thiện để còn để phúc lại cho con cháu.

Mỗi người dân Việt Nam bình thường, từ một đứa trẻ ngây thơ cho đến một cụ già không biết chữ, có thể không hiểu một chút gì về lý thuyết cộng sản cao siêu nhân đạo của người da trắng như những nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam, nhưng thuộc lòng và hiểu ca dao tục ngữ của mình muốn nói gì. Cái triết sống hòa bình, nhân bản của ca dao tục ngữ Việt Nam đã ngấm vào máu từng người theo cuộc đời. Nhờ thích hợp với mọi người, nó mới có thể sống từ ngàn năm này sang ngàn năm khác cho tới tận bây giờ, chứ không phải như cái triết cộng sản của phương Tây sau vài trăm năm đã chết.

Người cộng sản Việt Nam cũng có thể tìm thấy ngay trong chính "tư tưởng Hồ Chí Minh" nhiều ý tưởng rút ra từ ca dao tục ngữ.

Nói ngắn gọn, ca dao tục ngữ Việt Nam dạy người Việt thương nhau, còn lý

thuyết cộng sản làm người Việt ghét nhau.

Cho nên người Việt không có gì mà phải cảm thấy mình yếu kém để mà thiếu tự tin.

Hãy quay về với tinh hoa, truyền thống xã hội lâu đời của mình. Làm được việc ấy cộng với một tiềm lực lớn chưa bao giờ có của toàn dân trong và ngoài nước, và những cơ hội thuận tiện cho sự hội nhập với thế giới (như APEC, WTO,...).

Việt Nam có thể trở thành một Nhật Bản hay một Đại Hàn hùng mạnh thứ hai của Á châu và còn hơn thế nữa: nhân bản thuần túy người.

Được vậy, vấn đề mai một tiếng Việt ở hải ngoại tự động sẽ biến mất. Một khi trẻ em Việt hải ngoại không còn lý do để mặc cảm về nguyên quán, tự động chúng sẽ giỏi tiếng mẹ đẻ như trẻ em Bắc Âu.

Nhưng, đó chỉ là một ước vọng xa vời. Thực tiễn không kiên nhẫn đợi chờ ai. Thế hệ Việt thứ tư ở hải ngoại đã xuất hiện. Một đôi vợ chồng trẻ gốc Việt, thế hệ thứ ba, nói tiếng Đức hoàn toàn. Họ có đứa con đầu lòng vừa biết nói. Họ chỉ nói tiếng Đức với con mình. Vài năm nữa, khi thế hệ thứ ba đến tuổi lập gia đình, hình ảnh này sẽ tràn lan khắp cộng đồng người Việt hải ngoại. Và hai ba mươi năm nữa, khi thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai đã lần lượt ra đi, thì tiếng Việt cũng biến mất, cộng đồng tiếng Việt hải ngoại biến mất, "khúc ruột ngàn dặm" biến mất, chỉ còn lại Nghị quyết 36 và vết sẹo của lương tâm.

Stuttgart, 11.2006

Dũng Vũ

[1] Nghị quyết 36 của bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. http://www.mofa.gov.vn/vi/vd_quantam/ns041215094700

[2] xem [1].

[3] xem http://www.km.bayern.de/blz/web/old_100111/feske.htm

[4] Theo VietNamNet: Tiềm năng của doanh nhân VN ở nước ngoài rất lớn, nhưng việc thu hút nguồn lực này đầu tư về nước lại chưa đạt hiệu quả cao. <http://vietnamnet.vn/kinhte/2006/09/614489/>

[5] Theo Thứ trưởng Bộ KH-ĐT Nguyễn Ngọc Phúc, xem [4]

[6] Theo tin đài VOA: <http://www.voanews.com/vietnamese/archive/2004-01/a-2004-01-02-9-1.cfm>

[7] Bộ Ngoại giao Việt Nam:

<http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns050812135039>

Xem thêm: http://www.vnpost.mpt.gov.vn/bao_2005/so36/chuyende/t8b1.htm

[8] Dữ liệu đã được thay đổi.

[9] Xem giải thích ở Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, quyển 1, Câu trong tiếng Việt của Cao Xuân Hạo et al., nxb Giáo Dục, 2000.

[10] Xem giải thích chi tiết ở *Tiếng Việt và Ngôn ngữ học hiện đại - Sơ thảo về cú pháp*, cùng tác giả. Tủ sách talawas: [showFile.php?res=3244&rb=0202](http://www.talawas.org/showFile.php?res=3244&rb=0202)

[11] Halliday M.A.K, Angus McIntosh, Peter Strevens (1964) *The Linguistic Sciences and Language Teaching*. London: Longmans.

[12] Theo tài liệu

<http://www.destatis.de/presse/deutsch/pm2006/p1340025.htm>

[13] Theo tài liệu <http://www.frankreich-experte.de/modules.php>

Xem thêm [\[info.de/migration_und_bevoelkerung/artikel/030606.htm\]\(http://www.migration-und-bevoelkerung/artikel/030606.htm\)*](http://www.migration-</i></p></div><div data-bbox=)*

[14] Trừ vài cộng đồng rất ít người như Nhật và Đại Hàn chưa được khảo sát.

Nguồn: nguoi viet sưu tầm - talawas

Được bạn: NHDT đưa lên

vào ngày: 6 tháng 12 năm 2006